

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CẦN GIỜ  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2020/HNGĐ -ST  
Ngày: 09/9/2020  
Về việc ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Trọng Phúc

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Đặng Thị Hoàng
2. Ông Nguyễn Văn Cảnh

*Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thụy Bích Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giờ tham gia phiên tòa:* Ông Phạm Thanh Long – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 50/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2020/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1984

Thường trú: 233 Tổ 11, ấp B, xã B, huyện C, Thành phố H. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Ông Trương Ngọc V, sinh năm: 1979

Thường trú: 233 tổ 11, ấp B, xã B, huyện C, Thành phố H.

Tạm trú: 165 ấp B, xã B, huyện C, Thành phố H. (Vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn xin ly hôn ngày 18 tháng 02 năm 2020, bản tự khai ngày 06 tháng 4 năm 2020 và các biên bản về việc không tiến hành hòa giải được, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà và ông Trương Ngọc V tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2002, có đăng ký kết tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, Thành phố H, theo giấy chứng nhận kết hôn số 185, quyền số 01/2002 ngày 10/7/2002.

Trong thời gian sống chung cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được 12 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm nhau trong cuộc sống, mâu thuẫn về tiền bạc, về chung lo con chung, vợ chồng không thể chia sẻ nhau, ông V thường xuyên nhậu nhẹt về kiếm chuyện cự cãi dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, bà T cũng đã nhiều lần khuyên ông V bớt nhậu để cùng bà chung lo cuộc sống gia đình nhưng ông V không thay đổi và vợ chồng sống ly thân nhau từ tháng 7/2016, ông V dọn đồ đạc về cha mẹ ruột ở tại số 165 ấp B, xã B, huyện C sống cho đến nay. Bà nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc và tình cảm ngày càng lạnh nhạt không thể hàn gắn lại được. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trương Ngọc V.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Trương Thị Ngọc D, sinh ngày 20/9/2003 và cháu Trương Ngọc V, sinh ngày 28/5/2005. Bà T xin được trực tiếp nuôi 02 con cho đến khi các con lần lượt trưởng thành đủ 18 tuổi và không yêu cầu ông V cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T khai không có.

Đối với bị đơn ông Trương Ngọc V đã được Tòa án nhân dân huyện Cần Giò tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa họp lệ nhưng ông V không có ý kiến, đồng thời vắng mặt trong tất cả các lần Tòa án triệu tập không có lý do. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giò phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện Cần Giò thụ lý và giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71 và 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Quan điểm giải quyết vụ án: Xét yêu cầu ly hôn của bà T là chính đáng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị T.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giò, Hội đồng xét xử nhận định:

*[1] Quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có đơn xin ly hôn với ông Trương Ngọc V, sinh năm: 1979, có hộ khẩu thường trú: 233 Tổ 11, ấp B, xã B, huyện C, Thành

phố H, hiện tạm trú: 165 ấp B, xã B, huyện C, Thành phố H. Quan hệ tranh chấp này là tranh chấp ly hôn nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

*[2] Tư cách tham gia tố tụng của các đương sự:*

Căn cứ vào Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì:

Bà Nguyễn Thị T tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn.

Ông Trương Ngọc V tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn.

Xét thấy bị đơn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự là phù hợp.

*[3] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Trương Ngọc V tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, Thành phố H, theo giấy chứng nhận kết hôn số 185, quyền số 01/2002 ngày 10/7/2002. Như vậy hôn nhân giữa bà T và ông V được pháp luật công nhận.

Nguyên nhân bà T nộp đơn xin ly hôn với ông V là do vợ chồng bất đồng quan điểm nhau trong cuộc sống, mâu thuẫn về tiền bạc, về chung lo con chung, vợ chồng không thể chia sẻ nhau, ông V thường xuyên nhậu nhẹt về kiếm chuyện cự cãi dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, bà T cũng đã nhiều lần khuyên ông V bớt nhậu để cùng bà chung lo cuộc sống gia đình nhưng ông V không thay đổi và vợ chồng sống ly thân từ tháng 7/2016, ông V dọn đồ đạc về cha mẹ ruột ở tại số 165 ấp B, xã B, huyện C sống cho đến nay. Bà T nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc và tình cảm ngày càng lạnh nhạt, không thể hàn gắn lại được. Vì vậy, bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trương Ngọc V. Xét thấy: Khi đã là vợ chồng thì cả hai phải cùng có nghĩa vụ chung sống với nhau, thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và chung lo cuộc sống nuôi dạy con cái. Nhưng ông V không quan tâm đến vợ con, không thể hiện trách nhiệm làm chồng, làm cha, bỏ mặc không cùng vợ con chung lo cuộc sống gia đình. Tòa án cũng đã nhiều lần triệu tập ông để tham gia hòa giải, ông V đều vắng mặt không có lý do, thể hiện thái độ bỏ mặc và không có thiện chí hay biện pháp gì nhằm xây dựng gia đình hạnh phúc. Điều này chứng tỏ rằng mâu thuẫn chung vợ chồng bà trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

- Về quan hệ con chung: Bà T với ông V có 02 con chung là cháu Trương Thị Ngọc D, sinh ngày 20/9/2003 và cháu Trương Ngọc V, sinh ngày 28/5/2005, hiện đang sống với bà T. Qua ghi nhận ý kiến của bà T có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con và không yêu cầu ông V cấp

dưỡng nuôi con. Đồng thời cháu D và cháu V có nguyện vọng sống với mẹ. Xét yêu cầu của bà Thảo là chính đáng nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà T trực tiếp nuôi 02 con.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà T khai không có nên không xem xét giải quyết.

Từ nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của bà T là có căn cứ, lời đề nghị của Viện kiểm sát được chấp nhận.

*[4] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:*

Do bà Nguyễn Thị T là người nộp đơn xin ly hôn nên bà phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ các Điều 56, 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 71, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ vào các Điều 2, 6, 7, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự.

*Tuyên xử:*

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Trương Ngọc V.

2. Về quan hệ con chung: Giao 02 con chung là cháu Trương Thị Ngọc D, sinh ngày: 20/9/2003 và cháu Trương Ngọc V, sinh ngày: 28/5/2005 cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi 02 cháu lần lượt trưởng thành đủ 18 tuổi.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Trương Ngọc V có quyền thăm nom, chăm sóc con chung. Vì quyền lợi của con chung, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc buộc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Ghi nhận lời khai của bà T không có tài sản chung và nợ chung.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AG/2011/06827 ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giờ. Bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

6. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

7. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận :**

- Các đương sự;
- VKSND huyện Cần Giờ;
- Chi cục THADS huyện Cần Giờ;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Trọng Phúc**